

Số: 150 /BC-ĐHHD

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 12 năm 2018

## BÁO CÁO

### Kết quả khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên hệ chính qui tốt nghiệp ra trường năm 2017

Thực hiện thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và kế hoạch số 166/KH-ĐHHD ngày 24/9/2018 của Hiệu trưởng về việc khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên và chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp (SVTN); Nhà trường báo cáo kết quả khảo sát cụ thể như sau:

#### 1. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

##### 1.1. Thuận lợi

- Việc khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên tốt nghiệp năm 2017 luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Ban Giám hiệu nhà trường, sự phối hợp hiệu quả của các đơn vị, đoàn thể liên quan.

- Các khoa đào tạo giữ được mối liên hệ tốt với sinh viên tốt nghiệp năm 2017, vận dụng đa dạng các hình thức liên lạc với cựu sinh viên, có hồ sơ minh chứng rõ ràng nên thông tin thu được trong quá trình khảo sát là tin cậy và đầy đủ.

- Hằng năm, các hội chợ việc làm, hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm và thông tin tuyển dụng được Nhà trường tổ chức thường xuyên đã giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

##### 1.2. Khó khăn

- Sinh viên tốt nghiệp được phân bố khắp các địa phương trên toàn quốc, địa chỉ liên hệ lưu trong hồ sơ sinh viên chủ yếu là địa chỉ gia đình, trong khi đó nhiều sinh viên tốt nghiệp có việc làm xa gia đình.

- Sau khi ra trường nhiều sinh viên đã thay đổi số điện thoại liên lạc cá nhân, một số cựu sinh viên chưa thực sự quan tâm đến hoạt động này nên việc gửi thông tin phản hồi có phần hạn chế.

#### 2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

##### 2.1. Công tác triển khai

- Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1506/QĐ-ĐHHD về việc thành lập Ban khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên chính qui tốt nghiệp năm 2017 gồm 27 thành viên.

- Ngày 20 tháng 9 năm 2018 đã tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên năm 2017 tới toàn thể lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể liên quan và góp ý, bổ sung, điều chỉnh Phiếu khảo sát. Các nội dung góp ý vào phiếu khảo sát, như:

+ Thông tin chung về tên, lớp, ngành học, bậc học, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email, số CMND/CCCD của học sinh sinh viên chính qui đã tốt nghiệp năm 2017;

+ Tình hình việc làm hiện nay;

+ Mức thu nhập từ công việc đang làm;

+ Sinh viên tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc;

+ Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay;

+ Những phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học, khối lượng kiến thức thực hành, thực tập cần được điều chỉnh, bổ sung, đổi mới trong chương trình đào tạo.

- Từ ngày 20/9/2018 đến ngày 15/10/2018, cán bộ Phòng Công tác HSSV đã phối hợp với trợ lý công tác HSSV các khoa thống nhất danh sách địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh sinh viên để phục vụ cho công tác khảo sát.

- Từ ngày 15/10/2018 đến ngày 30/11/2018, Trợ lý công tác HSSV các khoa đã tiến hành khảo sát, thống kê tình hình việc làm của học sinh sinh viên tốt nghiệp thông qua việc gửi phiếu khảo sát, qua điện thoại, E-mail hoặc Facebook.

## **2.2. Kết quả thu được từ khảo sát**

### **2.2.1. Tình hình việc làm của học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của 2.033 SVTN hệ chính quy năm 2017, trong đó: ĐH: 1.559 SVTN, CĐ: 274 SVTN, TCSP: 200 HSTN với 5 quyết định tốt nghiệp, gồm:

+ Đợt 1: 64 SVTN (Quyết định số 583/QĐ-ĐHHD ngày 14/04/2017)

+ Đợt 2: 1410 SVTN (Quyết định số 1073/QĐ-ĐHHD ngày 29/6/2017)

+ Đợt 3: 289 SVTN (Quyết định số 1693/QĐ-ĐHHD ngày 02/10/2017)

+ Đợt 4: 70 SVTN (Quyết định số 2519/QĐ-ĐHHD ngày 29/12/2017)

+Đợt 5: Trung cấp sư phạm Mầm Non: 200 HSTN (Quyết định số 2346/QĐ-ĐHHD ngày 13/12/2017)

- Số phiếu gửi đi: 2.033 phiếu

- Số phiếu thu về: 1.791 phiếu, đạt 88.10%, trong đó: ĐH: 1.362 phiếu (87.36%), CĐ: 236 phiếu (86.13%), TCSP Mầm non: 193 phiếu (96.50%) (bảng 1).

- Số phiếu không có phản hồi: 242 phiếu, chiếm 11.90%.

- Tình hình việc làm của sinh viên: (bảng 1)

+ Số HSSV đã có việc làm là: 1521 SV (đạt 84.92%), trong đó: ĐH: 1.159 SV (85.10%), CĐ: 183 SV (77.54%), TCSP Mầm non: 179 HS (92.75%).

+ Số HSSV tiếp tục đi học sau tốt nghiệp: 37 SV (2.07%), trong đó: ĐH: 12 SV (0.88%), CĐ: 16 SV (6.78%), TCSP Mầm non: 9 SV (4.66%).

+ Số HSSV chưa có việc làm là: 233 SV (chiếm 13.01%), trong đó: ĐH: 191 SV (14.02%), CĐ: 37 SV (15.68%), TCSP Mầm non: 5 HS (2.59%).

**Bảng 1. Thống kê số lượng HSSV có phản hồi và có việc làm, chưa có việc làm theo trình độ đào tạo**

Kết quả Trình độ	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi		Số SV đã có việc làm		Số SV tiếp tục đi học		Số SV chưa có việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	1.559	1.362	87.36	1.159	85.10	12	0.88	191	14.02
Cao đẳng	274	236	86.13	183	77.54	16	6.78	37	15.68
Trung cấp	200	193	96.50	179	92.75	9	4.66	5	2.59
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.033</b>	<b>1.791</b>	<b>88.10</b>	<b>1.521</b>	<b>84.92</b>	<b>37</b>	<b>2.07</b>	<b>233</b>	<b>13.01</b>

- Tình hình việc làm của sinh viên theo ngành đào tạo: (bảng 2)

+ Số HSSV có việc làm đúng ngành đào tạo là: 1.003 SV (chiếm 65.94%), trong đó: ĐH: 687 SV (59.28%), CĐ: 143 SV (78.14%), TCSP Mầm non: 173 HS (96.65%).

+ Số HSSV có việc làm liên quan đến ngành đào tạo là: 189 SV (chiếm 12.43%), trong đó: ĐH: 175 SV (15.10%), CĐ: 14 SV (7.65%).

+ Số HSSV có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo là: 329 SV (chiếm 21.63%), trong đó: ĐH: 297 SV (25.62%), CĐ: 26 SV (14.21%), TCSP Mầm non: 6 HS (3.35%).

**Bảng 2. Thống kê tình hình việc làm của HSSV tốt nghiệp theo ngành đào tạo**

Kết quả Trình độ	Sinh viên đã có việc làm sau tốt nghiệp						
	Tổng số HSSV có việc làm	Đúng ngành đào tạo		Liên quan đến ngành đào tạo		Không đúng ngành đào tạo	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	1.159	687	59.28	175	15.10	297	25.62
Cao đẳng	183	143	78.14	14	7.65	26	14.21
Trung cấp	179	173	96.65	0	0	6	3.35
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.521</b>	<b>1.003</b>	<b>65.94</b>	<b>189</b>	<b>12.43</b>	<b>329</b>	<b>21.63</b>

- Tình hình thu nhập của HSSV sau tốt nghiệp: (bảng 3)

**Bảng 3. Thống kê tình hình thu nhập của sinh viên/tháng**

Mức độ Kết quả	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Từ 5 đến 7 triệu	Trên 7 triệu
Số lượng	<b>1.521</b>	<b>226</b>	<b>828</b>	<b>362</b>	<b>105</b>
Tỉ lệ (%)	100%	14.86%	54.43%	23.80%	6.9%

- Khu vực việc làm của HSSV: (bảng 4)

+ Số HSSV có việc làm khu vực nhà nước là: 833 SV (54.77%), trong đó: ĐH 534 SV (47.11%), CĐ: 124 SV (67.76%), TCSP Mầm non: 163 HS (91.06%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực tư nhân là: 534 SV (35.11%), trong đó: ĐH 481 SV (41.50%), CĐ: 43 SV (23.50%), TCSP Mầm non: 10 SV (5.59%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực liên doanh nước ngoài là: 108 SV (7.10%), trong đó: ĐH 92 SV (7.94%), CĐ: 10 SV (5.46%), TCSP Mầm non: 6 SV (3.35%).

+ Số HSSV tự tạo việc làm là: 46 SV (3.02%), trong đó: ĐH 40 SV (3.45%), CĐ: 6 SV (3.28%), TCSP Mầm non: 0 SV.

**Bảng 4 : Thống kê khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp**

Trình độ	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Khu vực việc làm							
		Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Liên doanh với nước ngoài		Tự tạo việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	1.159	546	47.11%	481	41.50%	92	7.94%	40	3,45%
Cao đẳng	183	124	67.76%	43	23.50%	10	5.46%	6	3.28%
Trung cấp	179	163	91.06%	10	5.59%	6	3.35%	0	0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.521</b>	<b>833</b>	<b>54.77%</b>	<b>534</b>	<b>35.11%</b>	<b>108</b>	<b>7.10%</b>	<b>46</b>	<b>3.02%</b>

- Tình hình việc làm của HSSV theo Khoa và ngành đào tạo: (bảng 5)

Bảng 5. Tình hình việc làm theo Khoa và ngành đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Có việc làm						Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
								Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.	7140209	ĐHSP Toán học	59	44	59	44	9	5	31	3	11	81.36%	81.36%	11	25	1	8
2.	7140211	ĐHSP Vật lý	52	44	52	44	18	3	16	4	11	78.85%	78.85%	18	9	1	9
3.	7140212	ĐHSP Hóa học	61	55	61	55	6	2	41	2	10	83.61%	83.61%	8	22	0	19
4.	7140213	ĐHSP Sinh học	26	26	26	26	10	1	11	0	4	84.62%	84.62%	11	3	0	8
5.	5140209	CĐSP Toán học	12	11	6	5	0	1	2	0	3	50.00%	25.00%	1	0	0	2
<b>Tổng Khoa Khoa học Tự nhiên</b>			<b>210</b>	<b>180</b>	<b>204</b>	<b>174</b>	<b>43</b>	<b>12</b>	<b>101</b>	<b>9</b>	<b>39</b>	<b>80.88%</b>	<b>78.57%</b>	<b>49</b>	<b>59</b>	<b>2</b>	<b>46</b>
6.	7140202	ĐHGD Tiểu học	159	148	132	127	94	9	15	0	14	89.39%	74.21%	97	19	1	1
7.	5140202	CĐGD Tiểu học	18	12	14	10	11	2	0	0	1	92.86%	72.22%	11	2	0	0
<b>Tổng Khoa Giáo dục Tiểu học</b>			<b>177</b>	<b>160</b>	<b>146</b>	<b>137</b>	<b>105</b>	<b>11</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>89.73%</b>	<b>74.01%</b>	<b>108</b>	<b>21</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
8.	7480201	ĐH CN thông tin	19	11	19	11	8	8	1	2	0	100%	100%	3	11	1	2
<b>Tổng Khoa CNTT-TT</b>			<b>19</b>	<b>11</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
9.	7580201	ĐH Kỹ thuật CTXD	10	0	10	0	2	8	0	0	0	100%	100%	1	9	0	0
10.	5520201	CĐ KT điện, điện tử	3	0	3	0	0	3	0	0	0	100%	100%	0	1	1	1
<b>Tổng Khoa Kỹ thuật - Công nghệ</b>			<b>13</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Có việc làm						Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
								Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
11.	7620201	ĐH Lâm nghiệp	21	8	21	8	7	1	2	0	11	47.62%	47.62%	6	3	0	1
12.	7620112	ĐH Bảo vệ thực vật	24	15	19	11	5	2	1	0	11	42.11%	33.33%	1	5	0	2
13.	7620109	ĐH Nông học	21	17	14	11	4	2	1	0	7	50.00%	33.33%	2	5	0	0
14.	7620105	ĐH Chăn nuôi	58	32	42	25	18	9	5	0	10	76.19%	55.17%	2	25	0	5
15.	5850103	CĐ Quản lý đất đai	4	2	1	1	0	0	1	0	0	100%	25.00%	0	1	0	0
<b>Tổng Khoa NLNN</b>			<b>128</b>	<b>74</b>	<b>97</b>	<b>56</b>	<b>34</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>39</b>	<b>59.79%</b>	<b>45.31%</b>	<b>11</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>8</b>
16.	7140231	ĐHSP Tiếng anh	99	68	75	56	64	4	4	0	3	96.00%	72.73%	21	43	1	7
17.	5140231	CĐSP Tiếng anh	21	17	18	14	9	1	3	3	2	88.89%	76.19%	2	10	1	0
<b>Tổng Khoa Ngoại ngữ</b>			<b>120</b>	<b>85</b>	<b>93</b>	<b>70</b>	<b>73</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>94.62%</b>	<b>73.33%</b>	<b>23</b>	<b>53</b>	<b>2</b>	<b>7</b>
18.	7310401	ĐH Tâm lý học	24	21	18	15	4	2	7	1	4	77.78%	58.33%	2	7	0	4
<b>Tổng Khoa Tâm lý giáo dục</b>			<b>24</b>	<b>21</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>77.78%</b>	<b>58.33%</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
19.	7140201	ĐHGD Mầm non	374	329	346	303	328	0	3	0	15	95.66%	88.50%	286	43	2	0
20.	5140201	CĐGD Mầm non	135	87	132	86	118	0	1	7	6	95.45%	93.33%	107	11	1	0
21.		TCSP Mầm non	200	200	193	192	173	0	6	9	5	97.41%	94.00%	163	10	0	6
<b>Tổng Khoa Giáo dục Mầm non</b>			<b>709</b>	<b>616</b>	<b>671</b>	<b>581</b>	<b>619</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>26</b>	<b>96.13%</b>	<b>90.97%</b>	<b>556</b>	<b>64</b>	<b>3</b>	<b>6</b>
22.	7340301	ĐH Kế toán	183	147	128	105	47	29	26	0	26	79.69%	55.74%	9	78	4	11

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Có việc làm						Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
								Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
23.	7340101	ĐH QT kinh doanh	68	54	51	39	3	33	3	0	12	76.47%	57.35%	3	29	3	4
24.	7340201	ĐH TC-NH	66	52	55	43	6	18	18	0	13	76.36%	63.64%	5	29	3	5
25.	6340301	CD Kế toán	58	37	42	24	3	5	12	5	17	59.52%	43.10%	0	14	1	5
26.	6340404	CD QTKD	12	6	9	4	0	1	2	0	6	33.33%	25.00%	0	2	0	1
<b>Tổng khoa KT-QTKD</b>			<b>387</b>	<b>296</b>	<b>285</b>	<b>215</b>	<b>59</b>	<b>86</b>	<b>61</b>	<b>5</b>	<b>74</b>	<b>74.04%</b>	<b>54.52%</b>	<b>17</b>	<b>152</b>	<b>11</b>	<b>26</b>
27.	7310301	ĐH Xã hội học	53	26	53	27	5	12	28	0	8	84.91%	84.91%	11	27	3	4
28.	7140217	ĐHSP Ngữ văn	73	56	73	56	21	10	25	0	17	76.71%	76.71%	24	30	2	0
29.	7140218	ĐHSP Lịch sử	24	13	23	13	7	1	12	0	3	86.96%	83.33%	7	10	3	0
30.		ĐH Địa lý học	34	19	34	19	4	2	27	0	1	97.06%	97.06%	4	23	6	0
31.	7140219	ĐHSP Địa lý	24	15	24	15	10	3	11	0	0	100%	100%	11	10	3	0
32.	7310630	ĐH Việt nam học	25	11	25	11	7	10	8	0	0	100%	100%	2	15	6	2
33.	5140217	CD SP Ngữ văn	11	4	11	4	2	1	5	1	2	81.82%	81.82%	3	2	2	1
34.		ĐH Văn học	2	1	2	1	0	1	1	0	0	100%	100%	1	1	0	0
<b>Tổng Khoa Khoa học Xã hội</b>			<b>246</b>	<b>145</b>	<b>245</b>	<b>146</b>	<b>56</b>	<b>40</b>	<b>117</b>	<b>1</b>	<b>31</b>	<b>87.35%</b>	<b>86.99%</b>	<b>63</b>	<b>118</b>	<b>25</b>	<b>7</b>
<b>Tổng cộng toàn trường</b>			<b>2033</b>	<b>1588</b>	<b>1791</b>	<b>1405</b>	<b>1003</b>	<b>189</b>	<b>329</b>	<b>37</b>	<b>233</b>	<b>86.99%</b>	<b>76.64%</b>	<b>833</b>	<b>534</b>	<b>46</b>	<b>108</b>

### 1.2.2 Một số ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- *Về nội dung chương trình đào tạo:* Chương trình đào tạo nhìn chung đáp ứng được yêu cầu của HSSV về việc chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập, xây dựng phương pháp học tập hiệu quả, phát triển năng lực của HSSV. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HSSV cho rằng: sau khi có việc làm SV vẫn phải đào tạo thêm mới đáp ứng được yêu cầu công việc, chương trình đào tạo có thời gian học lý thuyết nhiều, cần tăng thêm thời lượng thực hành, thực tập để HSSV có cơ hội tiếp cận việc làm sớm hơn; công nghệ dạy học chưa hiện đại, chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra.

- *Về cơ hội việc làm:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp cho HSSV, như: tổ chức các hội chợ việc làm, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo các ngành theo nhu cầu của nhà sử dụng lao động, đưa doanh nghiệp nhà sử dụng lao động đến gặp gỡ với HSSV và tổ chức cho HSSV sớm gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp... nhằm giúp HSSV có nhiều cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

- *Về cơ sở vật chất:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc sử dụng các thiết bị, công nghệ mới trong thực hành nghề cho HSSV.

- *Về hoạt động ngoại khóa:* Nhà trường cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa hoặc các khóa đào tạo về kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc (381/1791 phiếu); Kỹ năng giải quyết tình huống (471/1791 phiếu).

- *Về trình độ tin học ngoại ngữ:* Nhiều ý kiến đề nghị Nhà trường cần có biện pháp cải tiến việc kiểm tra, đánh giá đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh nhằm giúp HSSV nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

#### Đánh giá chung

Công tác khảo sát HSSV tốt nghiệp năm 2017 đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, kết quả khảo sát hoàn toàn khách quan, số liệu thu được tin cậy; tỷ lệ HSSV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 86.99%, trong đó tỷ lệ HSSV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo là 65.94%, liên quan đến ngành đào tạo là 12,43%; sinh viên tốt nghiệp có việc làm nhìn chung đáp ứng được với yêu cầu của công việc. /

#### Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị, đoàn thể cấp trường;
- Lưu: VT, P.CTHSSV

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
Hoàng Nam